

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk
giai đoạn đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 03/5/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 26/10/2012 của Tỉnh ủy về phát triển hệ thống đô thị đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Kết luận số 426-KL/TU ngày 27/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU đến năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 447-KL/TU ngày 20/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua nội dung Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo kết luận số 3041/SXD-TB ngày 28/10/2020 của Hội đồng thẩm định; Báo cáo thẩm định số 3378/SXD-PTĐT ngày 26/11/2020 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 330/BXD-PTĐT ngày 28/01/2022 của Bộ Xây dựng về việc phúc đáp Công văn số 12095/UBND-CN ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo giải trình số 10/CV-VQHNT ngày 28/02/2022 của Viện Quy hoạch Xây dựng Phát triển Nông thôn;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 21/TTr-SXD ngày 10/3/2022 và Công văn số 718/SXD-PTĐT ngày 31/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030 các nội dung chính như sau:

1. Tên chương trình: Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030.

2. Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ ranh giới quản lý hành chính của tỉnh Đắk Lắk với tổng diện tích tự nhiên là 1.303,5 km², gồm 15 đơn vị hành chính: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện: Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'gar, Ea H'leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk, M'Đrăk.

3. Quan điểm và mục tiêu:

a) Quan điểm:

- Xây dựng tỉnh Đắk Lắk cơ bản trở thành trung tâm vùng, là tỉnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững khu vực Tây Nguyên; phát triển đô thị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; cụ thể hóa được các yêu cầu nhiệm vụ về phát triển đô thị tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phát triển mạng lưới đô thị đồng bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng như: giao thông, công nghiệp – thương mại – dịch vụ... của các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đảm bảo sự ổn định của hệ thống đô thị đã được hình thành và phát triển theo các giai đoạn lịch sử của tỉnh.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất về xây dựng cơ chế, chính sách và triển khai thực hiện Chương trình từ tỉnh, phân cấp đến từng địa phương. Nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn cũng như đối với cộng đồng dân cư, đẩy mạnh quản lý khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đô thị, phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đô thị bền vững của tỉnh và toàn quốc.

- Phát triển đô thị bền vững, phát triển đô thị xanh, thông minh tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch xây dựng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở phân cấp, phân loại đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền đô thị, thiết lập kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển hệ thống đô thị.

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và các quy hoạch ngành đã được duyệt, phù hợp với kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, từng bước đầu tư xây dựng mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phát triển. Xây dựng kế hoạch, lộ trình huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống đô thị trên toàn tỉnh, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc, cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh phù hợp với bản sắc văn hóa, đặc trưng của mỗi đô thị.

- Xây dựng Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh là cơ sở để xây dựng chương trình phát triển của từng đô thị trong tỉnh giai đoạn đến năm 2030 nhằm phát triển các đô thị đồng bộ, bền vững tạo sự gắn kết, hỗ trợ cùng phát triển giữa các đô thị, tăng cường mối liên kết giữa các đô thị với các khu vực nông thôn.

- Với mục tiêu xây dựng tỉnh Đắk Lắk giàu đẹp, văn minh, bản sắc, xứng tầm vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên, phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng từng đô thị theo các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

4. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

a) Về hệ thống đô thị:

- Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 16 đô thị. Trong đó, 01 đô thị loại I (thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm kinh tế chính trị, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đắk Lắk); 06 đô thị loại IV (thị xã Buôn Hồ; thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana; thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo; thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar) và 09 đô thị loại V. Trong đó, 05 thị trấn huyện lỵ (Ea Súp, huyện Ea Súp; Krông Năng, huyện Krông Năng; M'Đrăk, huyện M'Đrăk; Liên Sơn, huyện Lắk; Krông Kmar, huyện Krông Bông); 02 thị trấn thuộc huyện (thị trấn Ea K'nốp, huyện Ea Kar và thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar) và 02 đô thị: huyện lỵ Buôn Đôn và Pong Drang, huyện Krông Búk).

- Giai đoạn đến năm 2025: Toàn tỉnh có 21 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Buôn Ma Thuột); 01 đô thị loại III (thị xã Buôn Hồ); 05 đô thị loại IV (thị xã Ea Kar, thị trấn: Phước An, Buôn Tráp, Ea Drăng và Quảng Phú) và 14 đô

thị loại V (thị trấn: Ea Pôk, Ea Súp, M'Đrăk, Krông Năng, Krông Kmar, Liên Sơn; đô thị: Buôn Đôn, Pong Drang, Dray Bhang, Cư Né, Ea Phê, Ea Na, Trung Hòa, Phú Xuân).

- Giai đoạn năm 2026 - 2030: Toàn tỉnh có 31 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Buôn Ma Thuột), 01 đô thị loại III (thị xã Buôn Hồ); 06 đô thị loại IV (thị xã Ea Kar; thị trấn: Phước An, Buôn Tráp, Ea Đrăng, Quảng Phú, Ea Pôk); 23 đô thị loại V (thị trấn: Ea Súp, M'Đrăk, Krông Năng, Krông Kmar, Liên Sơn; Đô thị: Buôn Đôn, Dray Bhang, Pong Drang, Cư Né, Ea Phê, Ea Na, Trung Hòa, Phú xuân, Ea Wy, Ea Rôk, Ea M'Doal, Ea Bar, Đliê Ya, Krông Na, Ea Ral, Cuố Đăng, Cư Drăm, khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê).

b) Về chất lượng đô thị:

- Chất lượng đô thị đến năm 2025:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 26,5- 29,0 m² sàn/người; Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 85% đến 90%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đối với đô thị loại I >16%; đô thị loại III từ 13%-19%, đối với đô thị loại IV từ 12%-17%; đô thị loại V từ 11- 16 %. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: 1-15%.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: Đô thị loại I đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 130 lít/người/ngày đêm; đô thị loại III và IV đạt 90-95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 100-120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 80-90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 80-100 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 20% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Đối với đô thị loại I đạt $\geq 40\%$, đô thị loại III và IV đạt 15-25%, đô thị loại V đạt $\geq 10\%$.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đạt 92%; Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ các tuyến đường chính được chiếu sáng: 80-100%; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50-70%.

+ Đất cây xanh đô thị: Đối với đô thị loại I đạt 7-12 m²/người; đối với đô thị loại III đạt 5-7 m²/người; đô thị loại IV, V đạt ≥ 4 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 3-6 m²/người.

- Chất lượng đô thị đến năm 2030:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29- 30m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 85- 95%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đối với đô thị loại I >16%; đối với đô thị loại III từ 13%-19%, đối với đô thị loại IV từ 12%-17%; đối với đô thị loại V từ 11- 16%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt $\geq 20\%$; đô thị loại III đạt 6-10%; đô thị loại IV và V đạt 2-5%.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: Đô thị loại I đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥ 130 lít/người/ngày đêm; loại III và IV đạt 90-100%, tiêu chuẩn cấp nước 100-125 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 80-95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 80-100 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 15% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 20% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 85-90% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Đối với đô thị loại I đạt $\geq 60\%$, đô thị loại III và IV đạt 15-30%, đô thị loại V đạt 10-15%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đạt $\geq 92\%$; tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ các tuyến đường chính được chiếu sáng: đô thị loại I trên 100%, loại III và IV đạt trên 90-100%, các đô thị loại V đạt trên 80-90%; tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: Đô thị loại I trên $\geq 85\%$, loại III, IV và V đạt trên 60-80%.

+ Đất cây xanh đô thị: Đô thị loại I đạt ≥ 14 m²/người; đô thị loại III, loại IV đạt 7-10 m²/người; đô thị loại IV, V đạt 5-7 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4-6 m²/người.

5. Lộ trình và kế hoạch nâng loại đô thị:

a) Lộ trình nâng loại đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Tập trung đầu tư, hoàn thiện các tiêu chí của đô thị hiện hữu, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Buôn Ma Thuột); 04 đô thị loại IV (thị trấn: Phước An, Buôn Trấp, Ea Đăng, Quảng Phú); 08 đô thị loại V (thị trấn: Ea Pôk, Ea Súp, M'Đrăk, Krông Năng, Krông Kmar, Liên Sơn; Đô thị: Buôn Đôn, Pong Drang).

+ Nâng cấp các tiêu chuẩn của chỉ tiêu đô thị đảm bảo điều kiện lập đề án công nhận các đô thị, gồm: 01 đô thị loại III (thị xã Buôn Hồ từ đô thị loại IV lên đô thị loại III, là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh); 01 đô thị loại IV (tập trung xây dựng các tiêu chí của đô thị Ea Kar theo tiêu chí đô thị loại IV; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo điều kiện để huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar với chức năng là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh). Hình thành mới 06 đô thị loại V (Đô thị: Dray Nhăng, Cư Né, Ea Phê, Ea Na, Trung Hòa, Phú Xuân).

- Giai đoạn đến 2030:

+ Tập trung đầu tư, hoàn thiện các tiêu chí của đô thị hiện hữu, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Buôn Ma Thuột); 01 đô thị loại III (thị xã Buôn Hồ); 05 đô thị loại IV (thị xã Ea Kar; thị trấn: Phước An; Buôn Trấp; Ea Đăng, Quảng Phú); 13 đô thị loại V (thị trấn: Ea Súp, M'Đrăk, Krông Năng, Krông Kmar, Liên Sơn; Đô thị: Buôn Đôn, Pong Drang, Dray Nhăng, Cư Né, Ea Phê, Ea Na, Trung Hòa, Phú Xuân).

+ Nâng cấp các tiêu chuẩn của chỉ tiêu đô thị đảm bảo điều kiện lập đề án công nhận các đô thị, gồm: 01 đô thị loại IV (thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar). Hình thành mới 10 đô thị loại V (đô thị: Ea Wy, Ea Rôk, Ea M'Doal, Ea Bar,

Điê Ya, Krông Na, Ea Ral, Cuôr Đăng, Cư Drăm, khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê).

b) Kế hoạch nâng loại đô thị trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk: *(Xem chi tiết danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại đô thị tại Phụ lục I đính kèm)*

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu vốn:

a) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông kết nối vùng, kết nối các đô thị, các công trình đầu mối về hạ tầng kỹ thuật như cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, hạ tầng khung các đô thị trọng điểm *(Xem chi tiết danh mục dự án tại Phụ lục II đính kèm)*.

b) Nhu cầu vốn của chương trình: Khoảng 246.914,75 tỷ đồng.

Trong đó:

STT	Nội dung	Giai đoạn 2020 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Vốn phát triển hạ tầng xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đô thị	147.877,69	16.739,41
2	Vốn phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung	49.378,59	32.919,06
	Cộng	197.256,28	49.658,47
	Tổng cộng: 246.914,75		

c) Cơ cấu vốn cho hệ thống Hạ tầng kỹ thuật:

- Vốn phát triển mạng lưới đô thị: Khoảng 164.617,10 tỷ đồng. Trong đó:
 + Vốn phát triển giai đoạn 2020-2025: 147.877,69 tỷ đồng.
 + Vốn phát triển giai đoạn 2026-2030: 16.739,41 tỷ đồng .
 - Vốn phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung: Khoảng 82.297,65 tỷ đồng. Trong đó:

+ Vốn do Trung ương quản lý: 55.431,55 tỷ đồng.
 • Giai đoạn 2020-2025: 33.258,93 tỷ đồng.
 • Giai đoạn 2026-2030: 22.172,62 tỷ đồng.
 + Vốn do Tỉnh quản lý: 26.866,10 tỷ đồng.
 • Giai đoạn 2020-2025: 16.119,66 tỷ đồng.
 • Giai đoạn 2026-2030: 10.746,44 tỷ đồng.

(Xem chi tiết tại Phụ lục III, IV đính kèm).

7. Giải pháp chính sách, huy động nguồn vốn:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư:

- Về huy động vốn ngân sách Nhà nước:

+ Ưu tiên nguồn vốn ngân sách tỉnh, đồng thời, làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Trái phiếu Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước.

+ Có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

- Về huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước:

+ Xác định việc sử dụng ngân sách đầu tư phát triển đô thị đúng chỗ, hiệu quả, có tác dụng làm hạt nhân kích thích thu hút đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách.

+ Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị theo hình thức BOT, PPP.

+ Cải cách tinh gọn thủ tục hành chính trong đầu tư phát triển đô thị, đặc biệt đối với các dự án từ nguồn vốn ngoài ngân sách.

+ Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, nhà ở,... nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển các lĩnh vực này.

b) Giải pháp phân bổ nguồn lực phát triển đô thị:

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (kể cả nguồn vốn ODA), nguồn tín dụng đầu tư ưu đãi của Trung ương, nguồn vượt thu, tăng thu từ kinh tế địa phương: Ưu tiên cho đầu tư phát triển trong đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, các hạ tầng khung trong các đô thị, các công trình đầu mối trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường đô thị.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách, ưu tiên cho phát triển các dịch vụ công trong đô thị như thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện môi trường, chiếu sáng; phát triển các khu vực mở rộng, tái thiết đô thị, các khu đô thị có chức năng chuyên biệt.

- Xây dựng cơ chế đặc thù, ưu tiên tập trung nguồn lực cho các dự án ưu tiên đầu tư và phát triển các đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực làm khâu đột phá, có sức lan tỏa lớn tạo đà phát triển kinh tế - xã hội, kích thích phát triển đô thị từng vùng.

- Kết hợp, lồng ghép Chương trình phát triển đô thị với các mục tiêu, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương.

- Đầu tư vào các hạ tầng thiết yếu có tác dụng thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển đô thị.

- Phân vùng, phân kỳ phát triển đô thị hợp lý để có chính sách phù hợp, hiệu quả nhất đối với phát triển đô thị từng vùng, từng giai đoạn.

- Phát triển đô thị bền vững, phát huy nguồn nội lực để vừa tăng trưởng nhanh về kinh tế, vừa đảm bảo sinh thái bền vững, sử dụng tiết kiệm hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu toàn cầu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030 được duyệt, UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn các địa phương lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị từng đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Cân đối ngân sách hàng năm đảm bảo chi phí chung của các sở, ngành trong việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị và vận động thu hút nguồn vốn ODA cho các hoạt động thuộc Chương trình, tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển đô thị từ các nguồn vốn hợp pháp trong nước và quốc tế.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh để trình HĐND tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 05 năm và hàng năm đảm bảo quỹ đất phát triển đô thị, trình cấp thẩm quyền quyết định.

- Hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích các loại đất cần bảo vệ nghiêm ngặt làm cơ sở cho định hướng phát triển đô thị.

5. Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các địa phương liên quan quy hoạch, phát triển hệ thống giao thông toàn tỉnh (bao gồm Quốc lộ, Tỉnh lộ) gắn kết với hệ thống đô thị trung tâm và các trục giao thông chính đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt.

6. Sở Nội vụ: Phối hợp với sở, ngành và UBND cấp huyện rà soát, đánh giá trong công tác nâng cấp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh theo Chương trình, kế hoạch được duyệt.

7. Các sở, ngành liên quan: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ động rà soát, đánh giá thực trạng phát triển các đô thị; rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị thuộc địa bàn quản lý.

- Tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị thuộc địa phương quản lý. Chủ động, tích cực huy động mọi nguồn lực nhằm phát triển đô thị phù hợp với lộ trình phát triển đô thị của địa phương và toàn tỉnh.
- Tổ chức lập Đề án công nhận loại đô thị; Đề án mở rộng địa giới hành chính hoặc thành lập đô thị mới trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (v-3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Cảnh

Phụ lục I
DANH MỤC, LỘ TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH NÂNG LOẠI HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đô thị	Phân loại đô thị và giai đoạn phát triển		
		Hiện trạng 2021	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn 2026-2030
I	Đô thị hiện hữu nâng cấp, cải tạo			
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	I	I	I
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	III
3	Thị trấn Ea Kar	IV	Toàn huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar- loại IV	
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	IV
5	Thị trấn Buôn Tráp	IV	IV	IV
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	IV
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	IV
8	Thị trấn Ea Pók	V	V	IV
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	V
10	Thị trấn M’Đrăk	V	V	V
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	V
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	V
13	Thị trấn Liên Sơn	V	V	V
14	Thị trấn Ea Knốp	V	Gộp chung trong thị xã Ea Kar	
15	Huyện lỵ Buôn Đôn	V	V (Hình thành thị trấn)	
16	Đô thị Pong Drang	V	V (Hình thành thị trấn)	
II	Đô thị hình thành mới			
17	Đô thị Dray Bhăng		V (Hình thành thị trấn)	
18	Đô thị Cư Né		V	V
19	Đô thị Ea Phê		V	V
20	Đô thị Ea Na		V	V
21	Đô thị Trung Hòa		V	V
22	Đô thị Phú Xuân		V	V
23	Đô thị Ea Wy			V
24	Đô thị Ea Rôk			V
25	Đô thị Ea M’Doal			V
26	Đô thị Ea Bar			V
27	Đô thị Đliê Ya			V
28	Đô thị Krông Na			V
29	Đô thị Ea Ral			V
30	Đô thị Cuôr Đăng			V
31	Đô thị Cư Drăm			V
32	Khu kinh tế Cửa khẩu Đăk Ruê			V

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT KẾT NỐI
HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN
A	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung
I	Giao thông: Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ địa phương đồng bộ, hợp lý, đột phá để tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các vùng kinh tế của tỉnh; giữa các phương thức vận tải đảm bảo thông suốt, thuận lợi và an toàn trong phạm vi toàn tỉnh và kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và duyên hải miền Trung. Tập trung đầu tư cải tạo nâng cấp hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ địa phương hiện có; công nhận hình thành và nghiên cứu đầu tư các tuyến đường mới theo quy hoạch được duyệt theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 24/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển mạng lưới giao thông đường bộ địa phương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
1	Về đường cao tốc:
1.1	Xây dựng đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)
1.2	Xây dựng đường cao tốc Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa (Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá thuộc Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02))
1.3	Đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu đầu tư xây dựng đường cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk (CT.23), đường cao tốc Liên Khương – Buôn Ma Thuột (CT.26).
2	Phát triển cảng hàng không Buôn Ma Thuột thành cảng hàng không quốc tế.
3	Quốc lộ qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Tiếp tục thực hiện theo các chương trình, kế hoạch, dự án của Trung ương quản lý.
4	Tỉnh lộ: Tập trung triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đã xuống cấp, hư hỏng nặng như: ĐT.697 (TL1), ĐT.699 (TL3), ĐT.697E (TL5), ĐT.689 (TL9), ĐT.692 (TL12), ĐT.693 (TL13), ĐT.695 (TL15); cầu vượt sông Krông Ana (nối ĐT.687 (TL7) với ĐT.698 (TL2), ĐT.688 (TL8)) và xây dựng kéo dài, làm mới các tuyến đường tỉnh có vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.
5	Đối với các đường khác: Tập trung triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình dở dang; thực hiện chuẩn bị đầu tư một số dự án, công trình cấp bách, trọng điểm có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng (Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu vực phòng thủ biên giới đoạn từ Tiểu đoàn 303 nối với đường đi Đồn Biên phòng 739; Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn huyện Krông Pắc; các tuyến đường tránh thị trấn Ea Kar, Krông Pắc, thị xã

STT	DANH MỤC DỰ ÁN
	Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; đường vào các khu, điểm du lịch tại các địa phương có tiềm năng du lịch; các trục đường đô thị ...).
II	<i>Thoát nước mưa:</i>
1	Dự án cải tạo, chống sạt lở, nạo vét khơi thông dòng chảy tại một số tuyến suối tiếp nhận thoát nước trong khu vực thành phố Buôn Ma Thuột đảm bảo cảnh quan, an toàn, vệ sinh môi trường đô thị.
2	Dự án cải tạo hệ thống cửa xả, dự án tuyến thoát nước mưa giai đoạn 2, cải tạo các tuyến thoát nước chính có dòng chảy lớn gây mất an toàn giao thông.
3	Dự án cải tạo hệ thống thoát nước tại các tuyến chính, sửa chữa cải tạo hệ thống các cửa xả và điểm tiếp nhận thoát nước mưa đô thị tại thị xã Buôn Hồ và các thị trấn thuộc huyện.
III	<i>Thoát nước thải:</i>
1	Thành phố Buôn Ma Thuột: Vận hành ổn định có hiệu quả dự án Thoát nước và VSMT gồm 2 giai đoạn, xúc tiến kêu gọi các nguồn lực đầu tư mở rộng dự án thoát nước và VSMT thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn 3 với quy mô phục vụ trên 20.000 hộ.
2	Thị xã Buôn Hồ và các thị trấn đô thị loại IV: Xúc tiến kêu gọi các nguồn lực đầu tư xây dựng mới trạm xử lý nước thải tập trung tại thị xã Buôn Hồ và thị trấn Ea Kar công suất 2.500-4.500 m ³ /ngđ.
3	Thị trấn thuộc huyện (đô thị loại V), các trung tâm huyện lỵ: Các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh nước thải được đầu tư hệ thống xử lý nước thải trong công trình đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.
4	KCN Hòa Phú: Đầu tư mở rộng mạng lưới tuyến ống thu gom, vận chuyển nước thải đi riêng đảm bảo 100% diện tích phục vụ thu gom nước thải phát sinh trong KCN
5	Các Cụm công nghiệp thuộc cấp huyện quản lý trước khi đi vào hoạt động: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất phù hợp với báo cáo ĐTM được duyệt.
6	Xây dựng mới trạm xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk.
IV	<i>Cấp nước:</i>
1	Hoàn thiện, vận hành hiệu quả các dự án cấp nước đô thị trọng điểm hoàn thành: - Dự án cấp nước Buôn Ma Thuột và 3 vùng phụ cận: Buôn Đôn; Krông Năng, Ea Kar. - Dự án cấp nước Cư Kuin và bổ trợ nguồn nước thành phố Buôn Ma Thuột. - Nhà máy cấp nước Đạt Lý.

STT	DANH MỤC DỰ ÁN
	- Dự án nâng cao hiệu quả cấp nước thị xã Buôn Hồ.
2	Xây dựng mới nhà máy cấp nước tại Hồ Vườn Ươm, xã Pong Drang công suất 8.800 m ³ /ngày đêm, để cung cấp cho đô thị Pong Drang.
V	Cấp điện:
1	Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Krông Ana (Cư Kuin) công suất 2x125MVA; Cải tạo, mở rộng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 250MVA.
2	Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110kV, công suất 1x250MVA nối cấp trong trạm biến áp 500/220kV Krông Buk (Cư M'gar); Cải tạo, mở rộng nâng công suất 220kV Krông Ana (Cư Kuin) từ 2x125MVA lên thành(125+250MVA).
3	Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar công suất 1x250MVA; Cải tạo, mở rộng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 375MVA.
VI	Chất thải rắn:
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở xử lý chất thải rắn Hòa Phú giai đoạn 1 địa điểm xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 50,0 ha.
2	Xây dựng bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn tập trung huyện Cư Kuin giai đoạn 2 địa điểm Buôn Kram xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin, quy mô 2,83 ha.
3	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn Buôn Hồ địa điểm xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ, quy mô 3,81 ha.
4	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Ea Kar địa điểm tổ dân phố 4, thị trấn Ea Kar, quy mô 2,0 ha.
5	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất phân bón vi sinh huyện Ea Súp địa điểm thôn 6, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp, quy mô 7,0 ha.
6	Xây dựng nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn huyện Krông Ana địa điểm Buôn Chấm, thị trấn Buôn Tráp, quy mô 2,50 ha.
7	Xây dựng nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn huyện Cư M'gar địa điểm xã Ea H'dinh, huyện Cư M'gar, quy mô 1,50 ha.
8	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất phân bón vi sinh tại xã Chư Kbô và xã Cư Pong, huyện Krông Búk, quy mô giai đoạn 1 là 7,0ha, giai đoạn 2 nâng lên thành 11ha.
VII	Nghĩa trang:
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Ea Súp quy mô 30,0 ha tại thôn 6 xã Cư M'Lan.

STT	DANH MỤC DỰ ÁN
2	Nghĩa trang nhân dân huyện Ea Kar theo Quy hoạch chung được duyệt.
3	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng – An Lạc Viên tại thôn Hòa Nam 2 và Buông Niêng, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk được UBND tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 419/QĐ-UBND ngày 04/3/2020.
VIII	<i>Thông tin truyền thông:</i>
1	Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng viễn thông công nghệ hiện đại, phủ rộng toàn tỉnh, với băng thông lớn, tốc độ cao và chất lượng thông tin. Ứng dụng công nghệ mới vào quản lý nhà nước. Xây dựng Chính phủ điện tử theo tiêu chuẩn quốc gia. Đảm bảo thuê bao internet băng rộng cố định và băng rộng di động là 15-20 thuê bao/100dân với các đô thị loại V, IV và 20-25 thuê bao/100dân với đô thị loại I, III.
B	Dự án hạ tầng xã hội khung
I	<i>Dự án về dịch vụ, thương mại và du lịch:</i>
1	Xây dựng, nâng cấp mạng lưới chợ (chợ trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh...).
2	Đầu tư hạ tầng các trung tâm du lịch và dịch vụ hỗ trợ du lịch thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch trên địa bàn tỉnh (trung tâm du lịch thành phố Buôn Ma Thuột; đầu mối du lịch tiểu vùng phía Nam: Thị trấn Liên Sơn gắn với Khu Bảo tồn thiên nhiên hồ Lắk; trung tâm du lịch tiểu vùng phía Bắc: Thị trấn Ea Súp gắn với không gian hồ Ea Súp Thượng, Ea Súp Hạ; đầu mối du lịch sinh thái nông nghiệp: Thị trấn M’Đrăk), các sản phẩm, loại hình du lịch gắn với Voi, gắn với không gian văn hóa cồng chiêng và sử thi Tây Nguyên.
3	Phát triển các điểm du lịch quan trọng mang ý nghĩa khu vực: Đô thị du lịch Buôn Đôn gắn với Vườn quốc gia Yok Đôn và văn hóa Voi; thị trấn Ea Drăng gắn Khu Bảo tồn thông nước Ea Ral; thị trấn Krông Năng gắn với Khu Bảo tồn Ea Sô, Khu Bảo tồn thông nước Trấp Ksor.
II	<i>Dự án về giáo dục-đào tạo:</i>
1	Các trường đại học, cao đẳng trung cấp chuyên nghiệp, học viện, phân viện và cơ sở nghiên cứu khoa học, bố trí tại đô thị Buôn Ma Thuột và các chùm đô thị vệ tinh: Buôn Hồ, Ea Kar, Buôn Trấp, Phước An đảm bảo nhu cầu học tập của xã hội và nhân lực của thị trường lao động của tỉnh và khu vực.
2	Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN): củng cố các trường TCCN hiện có, đào tạo TCCN trong các trường cao đẳng, sau khi một số trường TCCN trên địa bàn tỉnh đã chuyển thành trường Cao đẳng.
3	Cao đẳng: Thành lập trường Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk trên cơ sở nâng cấp trường Trung cấp Y tế,

STT	DANH MỤC DỰ ÁN
	Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đắc Lắc; Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên.
4	Đại học: củng cố các trường đại học và phân hiệu hiện có. Nâng cấp từ Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật thành Đại học Văn hóa Nghệ thuật Tây Nguyên, Tách khoa Y trường Đại học Tây Nguyên thành lập Trường Đại học Y Dược.
5	Quy hoạch phát triển cụm dự án giáo dục đào tạo (Trung học chuyên nghiệp, đại học) tại khu vực Tân An (diện tích 141ha)
6	Tổ hợp đô thị đại học với các chức năng: Đào tạo đại học như đại học Y, đại học Tổng hợp... trên đại học; các viện nghiên cứu tại phường Ea Tam (diện tích 40ha)
III	<i>Dự án về y tế:</i>
1	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị cho các cơ sở y tế cấp vùng, bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa, bố trí tại thành phố Buôn Ma Thuật, thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar và các đô thị khác.
2	Xây dựng tổ hợp y tế Vùng khu vực đồi Thủy Văn (diện tích 72ha).
IV	<i>Dự án về văn hóa thông tin:</i>
1	Đầu tư mới, cải tạo các bảo tàng, triển lãm, trung tâm văn hoá, phục vụ cấp vùng và cấp Tỉnh (bảo tàng Tây Nguyên, hội chợ Tây Nguyên, trung tâm văn hoá các dân tộc Tây Nguyên...)
V	<i>Dự án về thể dục thể thao:</i>
1	Đầu tư các dự án cây xanh, mặt nước, công viên và các khu thể dục thể thao, bố trí tại đô thị Buôn Ma Thuật và các đô thị khác trong tỉnh.
2	Xây dựng trung tâm thể dục thể thao có quy mô cấp vùng tại khu vực phía bắc đường Đông-Tây (diện tích 466ha)

Phụ lục III
VỐN XÂY DỰNG, NÂNG CẤP VÀ CẢI TẠO
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHÂN THEO GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TÊN ĐÔ THỊ	GIAI ĐOẠN 2020 - 2025		GIAI ĐOẠN 2026 - 2030	
		Xây dựng mới, nâng cấp	Cải tạo	Xây dựng mới, nâng cấp	Cải tạo
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	136.426,60	599,77	3.583,75	689,73
2	Thị xã Buôn Hồ	1.128,40	6,30	682,50	7,25
3	Thị trấn Ea Kar	1.181,83	7,95	1.497,10	12,58
4	Thị trấn Phước An	747,50	4,88	544,40	5,01
5	Thị trấn Buôn Trấp	935,08	6,91	476,35	6,52
6	Thị trấn Ea Drăng	775,17	6,79	544,40	10,59
7	Thị trấn Quảng Phú	562,30	5,11	204,15	6,90
8	Thị trấn Ea Pôk	646,19	6,61	204,15	9,98
9	Thị trấn Ea Súp	526,13	6,78	544,40	7,67
10	Thị trấn M'Đrăk	230,32	3,09	680,50	7,59
11	Thị trấn Krông Năng	584,64	7,81	476,35	8,69
12	Thị trấn Krông Kmar	483,39	6,16	340,25	6,36
13	Thị trấn Liên Sơn	291,76	1,69	578,43	1,82
14	Đô thị Buôn Đôn	448,80	1,50	272,20	2,27
15	Đô thị Ea Bar	-	-	340,25	2,51
16	Đô thị Krông Na	-	-	340,25	3,56
17	Đô thị Dray Nhăng	280,50	1,62	136,10	4,39
18	Đô thị Trung Hòa	397,60	2,30	204,15	1,95
19	Đô thị Pong Drang	509,94	2,95	408,30	2,02
20	Đô thị Cư Né	224,96	1,30	136,10	2,52
21	Đô thị Ea Phê	225,80	1,30	204,15	2,76
22	Đô thị Ea Na	281,55	1,63	136,10	0,90
23	Đô thị Phú Xuân	305,00	1,79	330,88	0,90
24	Đô thị Đliê Ya	-	-	340,25	0,90
25	Đô thị Ea Wy	-	-	340,25	0,90
26	Đô thị Ea Ral	-	-	340,25	0,90
27	Đô thị Ea Rôk	-	-	340,25	0,90
28	Khu kinh tế Cửa khẩu Đăk Ruê huyện Ea Súp	-	-	544,40	1,20
29	Đô thị Ea M'Đoal	-	-	340,25	0,90
30	Đô thị Cuôr Đăng	-	-	476,35	0,90
31	Đô thị Cư Drăm	-	-	340,25	0,90
TỔNG		147.193,47	684,23	15.927,45	811,96
		147.877,69		16.739,41	

Phụ lục IV
VỐN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHUNG ĐÔ THỊ PHÂN THEO GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	HẠNG MỤC	TỔNG VỐN	TỶ LỆ (%)	GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ	
				GĐ 2020-2025	GĐ 2026-2030
	Tổng vốn	82.297,65		49.378,59	32.919,06
A	Vốn do TW quản lý	55.431,55	100,00	33.258,93	22.172,62
1	Giao thông	54.206,55	97,79	32.523,93	21.682,62
2	Thoát nước mặt - Thủy lợi	1.225,00	2,21	735,00	490,00
B	Vốn do Tỉnh quản lý	26.866,10	100,00	16.119,66	10.746,44
3	Giao thông	18.068,85	67,26	10.841,31	7.227,54
4	Cấp điện	6.836,20	25,45	4.101,72	2.734,48
5	Cấp nước	575,00	2,14	345,00	230,00
6	Thoát nước thải, xử lý CTR	925,00	3,44	555,00	370,00
7	Nghĩa trang	96,00	0,36	57,60	38,40
8	Thông tin liên lạc	365,05	1,36	219,03	146,02